

Chuyển Đổi Năm Dương Lịch Sang Năm Âm Lịch Thế Nào?

Gs Hàn Lâm Nguyễn Phú Thứ

Như chúng ta đã biết, bắt đầu năm thứ nhứt cho đến ngày nay, là thời gian được gọi sau Công Nguyên. Còn thời gian xảy ra trước năm thứ 1 này, thì được tính thời gian trở ngược lại và được gọi là trước Công Nguyên.

Muốn chuyển đổi năm Dương Lịch trước Công Nguyên sang năm Âm Lịch phải làm thế nào?

Trước hết, chúng ta lấy năm Dương Lịch muốn chuyển đổi, rồi cộng thêm 2. Sau đó, lấy số thành có được đem chia cho 60 (bởi vì, trong Vận Niên Lục Giáp có 60 năm). Nếu thấy số lẻ dư thừa, thì chúng ta lại lấy số 60 đem trừ lại số lẻ dư thừa, để có con số kết quả. Con số kết quả này, chính là con số thứ tự trong bảng Vận Niên Lục Giáp, khi đó thấy được năm Âm Lịch sẽ là năm nào chúng ta đã chuyển đổi.

Để thử hãy chuyển đổi các năm Dương Lịch trước Công Nguyên 624 - 551 - 544 - 497 sang năm Âm Lịch là năm con gì ?

Chúng ta lần lượt áp dụng phương pháp trên để tính như sau :

a. 624 : là năm Phật Đản Sinh của Đức Phật Thích Ca.

- Chúng ta lấy năm 624, cộng thêm 2, có số thành là: $624 + 2 = 626$.
- rồi đem chia cho 60, có được: $626 = (60 \times 10) + 26$ (26 là số lẻ dư thừa)
- Kế đến, chúng ta lại lấy số 60, đem trừ cho 26, thì có kết quả như sau : $60 - 26 = 34$
- Sau cùng, xem coi bảng Vận Niên Lục Giáp, thì chúng ta thấy số 34 là năm Đinh Dậu, chính là năm Phật Đản Sinh của Đức Phật Thích Ca.

b. 551 : là năm Đức Khổng Phu Tử hạ sanh

- Chúng ta lấy năm 551, cộng thêm 2, có số thành là :
- $551 + 2 = 553$, rồi đem chia cho 60, có được :
- $553 = (60 \times 9) + 13$ (13 là số lẻ dư thừa)
- Kế đến, chúng ta lại lấy số 60, đem trừ cho 13, thì có kết quả như sau : $60 - 13 = 47$
- Sau cùng, xem coi bảng Vận Niên Lục Giáp, thì chúng ta thấy số 47 là năm Canh Tuất, chính là năm Đức Khổng Phu Tử hạ sanh.

c. 544 : là năm Đức Phật Thích Ca nhập Niết Bàn.

- Chúng ta lấy năm 544, cộng thêm 2, có số thành là :
- $544 + 2 = 546$, rồi đem chia cho 60, có được :
- $546 = (60 \times 9) + 6$ (6 là số lẻ dư thừa)
- Kế đến, chúng ta lại lấy số 60, đem trừ cho 6, thì có kết quả như sau: $60 - 6 = 54$
- Sau cùng, xem coi bảng Vận Niên Lục Giáp, thì chúng ta thấy số 54 là năm Đinh Tỵ, chính là năm Đức Phật Thích Ca nhập Niết Bàn.

d. 497 : là năm Đức Khổng Phu Tử từ trần.

- Chúng ta lấy năm 497, cộng thêm 2, có số thành là :
- $497 + 2 = 499$, rồi đem chia cho 60, có được :
- $499 = (60 \times 8) + 19$ (19 là số lẻ dư thừa)
- Kế đến, chúng ta lại lấy số 60, đem trừ cho 19, thì có kết quả như sau: $60 - 19 = 41$
- Sau cùng, xem coi bảng Vận Niên Lục Giáp, thì chúng ta thấy số 41 là năm Giáp Thìn, chính là năm Đức Khổng Phu Tử từ trần.

Nhân nhắc đến Đức Phật Thích Ca, để biết thêm, có người hỏi năm 2014 Giáp Ngọ là năm Phật Lịch và Đại Lễ Phật Đản thứ mấy?

xin thưa rằng :

Đức Phật Thích Ca, là giáo chủ khai sáng ra Đạo Phật, Ngài đã nhập Niết Bàn vào ngày rằm tháng hai năm 544 trước Công Nguyên, thuộc năm Đinh Tỵ như đã thấy ở trước. Do vậy, năm 2014 này là năm Phật Lịch 2554 (bởi vì, chúng ta lấy $544 + 2014 = 2558$). Còn muốn biết năm Đại Lễ Phật Đản hay là Thị Hiện của Đức Phật, chúng ta lấy năm Phật Lịch 2558 rồi cộng thêm 80 năm tuổi thọ và hành đạo của Ngài

(2558 + 80 = 2638) hoặc là lấy năm sanh của Ngài là 624 tức năm Đinh Dậu đã thấy ở trước, rồi cộng thêm 2014 năm, thì chúng ta có kết quả giống nhau (624 + 2014 = 2638).

Do vậy, Đại Lễ Phật Đản thứ 2638 là vào năm 2014.

Bảng vận Niên lục giáp

01 Giáp Tý	21 Giáp Thân	41 Giáp Thìn
02 Ất Sửu	22 Ất Dậu	42 Ất Tỵ
03 Bính Dần	23 Bính Tuất	43 Bính Ngọ
04 Đinh Mão	24 Đinh Hợi	44 Đinh Mùi
05 Mậu Thìn	25 Mậu Tý	45 Mậu Thân
06 Kỷ Tỵ	26 Kỷ Sửu	46 Kỷ Dậu
07 Canh Ngọ	27 Canh Dần	47 Canh Tuất
08 Tân Mùi	28 Tân Mão	48 Tân Hợi
09 Nhâm Thân	29 Nhâm Thìn	49 Nhâm Tý
10 Quý Dậu	30 Quý Tỵ	50 Quý Sửu
11 Giáp Tuất	31 Giáp Ngọ	51 Giáp Dần
12 Ất Hợi	32 Ất Mùi	52 Ất Mão
13 Bính Tý	33 Bính Thân	53 Bính Thìn
14 Đinh Sửu	34 Đinh Dậu	54 Đinh Tỵ
15 Mậu Dần	35 Mậu Tuất	55 Mậu Ngọ
16 Kỷ Mão	36 Kỷ Hợi	56 Kỷ Mùi
17 Canh Thìn	37 Canh Tý	57 Canh Thân
18 Tân Tỵ	38 Tân Sửu	58 Tân Dậu
19 Nhâm Ngọ	39 Nhâm Dần	59 Nhâm Tuất
20 Quý Mùi	40 Quý Mão	60 Quý Hợi

Còn nếu trường hợp, khi chia 60 có kết quả chẵn tức không có số dư thừa, (bởi vì, năm Dương Lịch trước Công Nguyên là 58 rồi + 2 = 60 tức lấy 60 chia cho 60) thì chúng ta nhìn vào bảng Vận Niên Lục Giáp, khi đó thấy được năm Âm Lịch là năm Quý Hợi. Bởi vì, trong bảng Vận Niên Lục Giáp, bắt đầu từ năm Giáp Tý số thứ tự 01 và kết thúc là năm Quý Hợi số thứ tự 60.

Muốn chuyển đổi năm Dương Lịch sau Công Nguyên sang năm Âm Lịch phải làm thế nào?

Muốn chuyển đổi năm Dương Lịch sau Công Nguyên sang năm Âm Lịch xin trích dẫn một số cách chuyển đổi như sau:

a) Cách thứ nhất :

Trước hết, chúng ta lấy năm Dương Lịch rồi trừ cho 3.

Sau đó, lấy số năm Dương Lịch còn lại đem chia cho 60 (bởi vì, theo bảng Vận Niên Lục Giáp có 60 năm). Khi đó, chúng ta có số lẻ dư thừa để so lại số thứ tự trong bảng Vận Niên Lục Giáp, thì sẽ biết được năm Âm Lịch đã được biến đổi từ năm Dương Lịch sang năm Âm Lịch là năm gì?, ví như các năm 1945 - 1954 - 1975...

Chúng ta lần lượt áp dụng như trên sẽ thấy:

1.- 1945 là năm Âm Lịch gì?

$$1945 - 3 = 1942$$

$$1942 : 60 = 32 \text{ Số lẻ dư thừa là } 22.$$

Số lẻ dư thừa 22 này, nếu đem so số thứ tự trong bảng Vận Niên Lục Giáp, thì sẽ thấy năm Âm Lịch là năm Ất Dậu.

2.- 1954 là năm Âm Lịch gì?

$$1954 - 3 = 1951$$

$$1951 : 60 = 32 \text{ Số lẻ dư thừa là } 31$$

Số lẻ dư thừa 31 này, nếu đem so số thứ tự trong bảng Vận Niên Lục Giáp, thì sẽ thấy năm Âm Lịch là năm Giáp Ngọ.

3.- 1975 là năm Âm Lịch gì?

$$1975 - 3 = 1972$$

$$1972 : 60 = 32 \text{ Số lẻ dư thừa là } 52$$

Số lẻ dư thừa 52 này, nếu đem so số thứ tự trong bảng Vận Niên Lục Giáp, thì sẽ thấy năm Âm Lịch là năm Ất Mão.

b) Cách thứ hai: phương cách dùng Thập Thiên Can và Thập Nhị Địa Chi

Cách này, chúng ta lấy năm Dương Lịch rồi cũng trừ cho 3. Sau đó, lấy số thành còn lại, đem chia cho 10 thay vì chia cho 60 (bởi vì, số 10 này tức là Thập Thiên Can), cho nên số dư thừa sẽ là số Can thuộc năm Âm Lịch chúng ta muốn chuyển đổi từ năm Dương Lịch sang năm Âm Lịch.

Kế đến, chúng ta lấy năm Dương Lịch, sau khi trừ cho 3, rồi số thành còn lại, đem chia cho 12 (số 12 này tức Thập Nhị Địa Chi), cho nên số dư thừa sẽ là số Chi thuộc năm Âm Lịch chúng ta muốn chuyển đổi từ năm Dương Lịch sang năm Âm Lịch.

Ta thử tìm các năm Dương Lịch : 1945 - 1954 - 1975 chuyển đổi sang Âm Lịch năm gì?

Chúng ta lần lượt áp dụng như trên sẽ thấy:

1.- 1945 là năm Âm Lịch gì?

a- Tính về Thiên Can :

$$1945 - 3 = 1942$$

1942 : 10 = 194 và số dư thừa là 2 Số dư thừa là 2 nếu chúng ta đem đối chiếu với số thứ tự trong Bảng Thập Thiên Can, thì sẽ thấy nó đúng vào hàng Can là Ất. (xin xem bảng Thập Thiên Can ở trang sau để thấy rõ ràng hơn).

Kế đến, chúng ta lại lấy năm Dương Lịch muốn đổi thành năm Âm Lịch, rồi cũng trừ cho 3 và chia cho 12, thì có kết quả số dư thừa như dưới đây:

b- Tính về Địa Chi :

$$1945 - 3 = 1942$$

$$1942 : 12 = 161 \text{ và số dư thừa là } 10$$

Số dư thừa là 10 nếu chúng ta đem đối chiếu với số thứ tự trong Bảng Thập Nhị Địa Chi, thì sẽ thấy nó đúng vào hàng Chi là Dậu. (xin xem bảng Thập Thiên Can ở trang sau để thấy rõ ràng hơn).

Sau cùng, chúng ta kết hợp Can và Chi đã chuyển đổi từ năm Dương Lịch sang năm Âm Lịch, đem lại kết quả Ất Dậu, (Nhật Bản đã cưỡng chiếm miền Bắc Việt Nam chưa tròn nửa năm, làm cho 2 triệu người chết đói)

Bảng Thập Thiên Can và Thập Nhị Địa Chi

<i>Thập Thiên Can</i>
1- Giáp là dương
2- Ất là âm
3- Bính là dương
4- Đinh là âm
5- Mậu là dương
6- Kỷ là âm
7- Canh là dương
8- Tân là âm
9- Nhâm là dương
10- Quý là âm

<i>Thập Nhị Địa Chi</i>
1- Tý là dương
2- Sửu là âm
3- Dần là dương
4- Mão là âm
5- Thìn là dương
6- Tỵ là âm
7- Ngọ là dương
8- Mùi là âm
9- Thân là dương
10- Dậu là âm
11- Tuất là dương
12- Hợi là âm

Nên chú-ý :

$$1951 : 12 = 162 \text{ và số dư thừa là } 7$$

Nếu, chúng ta đem đối chiếu số thứ tự trong Bảng Thập Nhị Địa Chi ở trên, thì thấy số dư thừa 7, tức là Ngọ.

Do vậy, năm Dương Lịch 1954 được chuyển sang năm Âm Lịch là Giáp Ngọ.

Nếu số dư thừa ở hàng Can là 00 tức số chẵn, chúng ta so sánh bảng Thập Thiên Can ở hàng số 10 (bởi vì, chúng ta đem 10 chia cho 10, thì có kết quả là 00 tức là số chẵn) Khi đó, Can là Quý. Còn số dư thừa ở hàng Chi là 00 tức số chẵn, chúng ta đem đối chiếu bảng Thập Nhị Địa Chi ở hàng 12 (bởi vì, chúng ta đem 12 chia cho 12, thì có kết quả là 00 tức số chẵn giống nhau. Khi đó, Chi là Hợi.

2.- 1954 là năm Âm Lịch gì?

a)- Tính về Thiên Can :

$$1954 - 3 = 1951$$

$$1951 : 10 = 195 \text{ và số dư thừa là } 1$$

Nếu, chúng ta đem đối chiếu số thứ tự trong Bảng Thập Thiên Can ở trên, thì thấy số dư thừa 1, tức là Giáp.

b- Tính về Địa Chi :

$$1954 - 3 = 1951$$

3.- 1975 là năm Âm Lịch gì?

a)- Tính về Thiên Can :

$$1975 - 3 = 1972$$

$$1972 : 10 = 197 \text{ và số dư thừa là } 2$$

Nếu, chúng ta đem đối chiếu số thứ tự trong Bảng Thập Thiên Can ở trên, thì thấy số dư thừa 2, tức là Ất.

b- Tính về Địa Chi :

$$1975 - 3 = 1972$$

$$1972 : 12 = 164 \text{ và số dư thừa là } 4$$

Nếu, chúng ta đem đối chiếu số thứ tự trong Bảng Thập Nhị Địa Chi ở trên, thì thấy số dư thừa 4, tức là Mão (Mẹo).

Do vậy, năm Dương Lịch 1975 được chuyển đổi sang năm Âm Lịch là Ất Mão (Mẹo).

c) Cách thứ ba :

Chúng ta lấy năm Dương Lịch muốn chuyển đổi, rồi chia cho 60 (khỏi trừ 3 như cách thứ nhất), rồi lấy số lẻ dư thừa, chia cho 12 (bởi vì, số 12 này tức Thập Nhị Địa Chi), thì có kết quả được số từ 0, 1, 2, 3, 4, 5 ... đến 11.

Trường hợp nếu số lẻ dư thừa nhỏ hơn 12, thì xem như kết quả là số 0 và lấy số lẻ dư thừa đã chia cho 60, để xem nó nằm ở hàng số mấy của cột số 0?

Sau cùng, chúng ta dùng Bảng Tính Số Dư Thừa để xem năm Dương Lịch được chuyển đổi sang năm Âm Lịch là năm gì?

St t	0	1	2	3	4
0	Canh Thân	Nhâm Thân	Giáp Thân	Bính Thân	Mậu Thân
1	Tân Dậu	Quý Dậu	Ất Dậu	Đinh Dậu	Kỷ Dậu
2	Nhâm Tuất	Giáp Tuất	Bính Tuất	Mậu Tuất	Canh Tuất
3	Quý Hợi	Ất Hợi	Đinh Hợi	Kỷ Hợi	Tân Hợi
4	Giáp Tý	Bính Tý	Mậu Tý	Canh Tý	Nhâm Tý
5	Ất Sửu	Đinh Sửu	Kỷ Sửu	Tân Sửu	Quý Sửu
6	Bính Dần	Mậu Dần	Canh Dần	Nhâm Dần	Giáp Dần
7	Đinh Mão	Kỷ Mão	Tân Mão	Quý Mão	Ất Mão
8	Mậu Thìn	Canh Thìn	Nhâm Thìn	Giáp Thìn	Bính Thìn
9	Kỷ Tỵ	Tân Tỵ	Quý Tỵ	Ất Tỵ	Đinh Tỵ
10	Canh Ngọ	Nhâm Ngọ	Giáp Ngọ	Bính Ngọ	Mậu Ngọ
11	Tân Mùi	Quý Mùi	Ất Mùi	Đinh Mùi	Kỷ Mùi

Chúng ta lần lượt áp dụng như trên sẽ thấy:

1.- Năm 1945 là năm Âm Lịch gì?

$$1945 : 60 = 32 \text{ và số lẻ dư thừa là } 25$$

$$25 : 12 = 2 \text{ và số lẻ dư thừa là } 1$$

Sau đó, chúng ta xem số cột là 2 và số lẻ dư thừa ở hàng 1 trong Bảng Tính Số Dư Thừa. Khi đó, chúng ta thấy năm 1945 đã được chuyển đổi sang năm Âm Lịch là Ất Dậu.

2.- Năm 1954 là năm Âm Lịch gì?

$$1954 : 60 = 32 \text{ và số lẻ dư thừa là } 34$$

$$34 : 12 = 2 \text{ và số lẻ dư thừa là } 10$$

Sau đó, chúng ta xem số cột là 2 và số lẻ dư thừa ở hàng 10 trong Bảng Tính Số Dư Thừa. Khi đó, chúng ta thấy năm 1954 đã được chuyển đổi sang năm Âm Lịch là Giáp Ngọ.

3.- Năm 1975 là năm Âm Lịch gì?

1975 : 60 = 32 và số lẻ dư thừa là 55

55 : 12 = 4 và số lẻ dư thừa là 7

Sau đó, chúng ta lại áp dụng như 2 lần trước, xem số cột là 4 và số lẻ dư thừa ở hàng 7 trong Bảng Tính Số Dư Thừa. Khi đó, chúng ta thấy năm 1975 đã được chuyển đổi sang năm Âm Lịch là Ất Mão.

Như vậy, cả 3 phương cách chuyển đổi từ các năm Dương Lịch : 1945 - 1954 - 1975 chuyển sang năm Âm Lịch có kết quả giống nhau.

Trở lại, nhìn Bảng Tính Số Lẻ Dư Thừa, có người thắc mắc, tại sao để Thiên Can là Canh ở cột 0, mà không để Thiên Can khác trong Thập Thiên Can? Ví như Giáp hay Quý hoặc là Nhâm... để rồi, từ đó đếm tới và tiếp nối để tính cho những năm Âm Lịch?

Như chúng ta đã thấy ở trước, trong bảng Thập Thiên Can, chỉ có Thiên Can là Canh có số tận cùng của năm là 0, cho nên phải lấy Thiên Can là Canh để vào cột số 0 là hợp lý nhất, rồi từ đó tính tới các cột : 1, 2, 3 và 4 như Bảng Tính Số Lẻ Dư Thừa đã thấy.

Nhân đây, xin trích dẫn Bảng Kê Thập Thiên Can có số tận cùng của năm thuộc Can gì?

Các Thiên Can	Số tận cùng
1.- Thiên can là Canh	Số tận cùng là 0
2.- Thiên can là Tân	Số tận cùng là 1
3.- Thiên can là Nhâm	Số tận cùng là 2
4.- Thiên can là Quý	Số tận cùng là 3
5.- Thiên can là Giáp	Số tận cùng là 4
6.- Thiên can là Ất	Số tận cùng là 5
7.- Thiên can là Bính	Số tận cùng là 6
8.- Thiên can là Đinh	Số tận cùng là 7
9.- Thiên can là Mậu	Số tận cùng là 8
10.- Thiên can là Kỷ	Số tận cùng là 9

Chúng ta đã biết năm muốn tìm trong 60 năm Âm Lịch tức Vận Niên Lục Giáp nằm trong các khung từ 0 đến 4, thuộc khung nào rồi. Sau đó, chúng ta xem số lẻ dư thừa còn lại ở khung số lẻ dư thừa, từ trên tính xuống, nghĩa là từ 0 đến 11, để biết năm Dương Lịch được chuyển đổi sang năm Âm Lịch là năm gì? Đó là, phương cách thứ ba đã dẫn và có kết quả giống nhau.

Xin xem lại Bảng Tính Số Lẻ Dư Thừa dưới đây:

Bảng Tính Số Lẻ Dư Thừa					
Stt	0	1	2	3	4
0	Canh Thân	Nhâm Thân	Giáp Thân	Bính Thân	Mậu Thân
1	Tân Dậu	Quý Dậu	Ất Dậu	Đinh Dậu	Kỷ Dậu
2	Nhâm Tuất	Giáp Tuất	Bính Tuất	Mậu Tuất	Canh Tuất
3	Quý Hợi	Ất Hợi	Đinh Hợi	Kỷ Hợi	Tân Hợi
4	Giáp Tý	Bính Tý	Mậu Tý	Canh Tý	Nhâm Tý
5	Ất Sửu	Đinh Sửu	Kỷ Sửu	Tân Sửu	Quý Sửu
6	Bính Dần	Mậu Dần	Canh Dần	Nhâm Dần	Giáp Dần
7	Đinh Mão	Kỷ Mão	Tân Mão	Quý Mão	Ất Mão
8	Mậu Thìn	Canh Thìn	Nhâm Thìn	Giáp Thìn	Bính Thìn
9	Kỷ Tỵ	Tân Tỵ	Quý Tỵ	Ất Tỵ	Đinh Tỵ
10	Canh Ngọ	Nhâm Ngọ	Giáp Ngọ	Bính Ngọ	Mậu Ngọ
11	Tân Mùi	Quý Mùi	Ất Mùi	Đinh Mùi	Kỷ Mùi

d)- Cách thứ tư :

Chúng ta cũng lấy năm Dương Lịch muốn chuyển đổi, rồi cũng chia cho 60.. Sau đó, chúng ta chỉ xem coi số lẻ dư thừa bao nhiêu? Kế đến chúng ta chỉ cần dùng Bảng Thiên Can và Địa Chi để tìm năm Dương Lịch được chuyển đổi sang Âm Lịch là năm gì?

Chúng ta lần lượt áp dụng như trên để tính các năm Dương Lịch : 1945 -1954 -1975 sẽ thấy như sau:

1.- Năm 1945 là năm Âm Lịch gì?

1945 : 60 = 32 và số lẻ dư thừa là 25

Kế đến, chúng ta dùng Bảng Thiên Can và Địa Chi, để tra tìm, thì thấy số lẻ dư thừa là 25 nằm trong khung thuộc năm Ất Dậu.

2.- Năm 1954 là năm Âm Lịch gì?

1954 : 60 = 32 và số lẻ dư thừa là 34

Kế đến, chúng ta dùng Bảng Thiên Can và Địa Chi, để tra tìm, thì thấy số lẻ dư thừa là 34 nằm trong khung thuộc năm Giáp Ngọ.

3.- Năm 1975 là năm Âm Lịch gì?

1975 : 60 = 32 và số lẻ dư thừa là 55

Kế đến, chúng ta dùng Bảng Thiên Can và Địa Chi, để tra tìm, thì thấy số lẻ dư thừa là 55 nằm trong khung thuộc năm Ất Mão.

Phương cách thứ tư này, cũng có kết quả giống nhau như ba phương cách đã dẫn, chúng ta tùy ý lựa chọn cách nào thuận lợi và thích hợp nhất để sử dụng khi cần.

Để áp dụng cho phương cách thứ tư, xin trích dẫn Bảng Thiên Can và Địa Chi như sau :

Địa Chi												
Thiên Can	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Giáp	4		54		44		34		24		14	
Ất		5		55		45		35		25		15
Bính	16		6		56		46		36		26	
Đinh		17		7		57		47		37		27
Mậu	28		18		8		58		48		38	
Kỷ		29		19		9		59		49		39
Canh	40		30		20		10		60		50	
Tân		41		31		21		11		1		51
Nhâm	52		42		32		22		12		2	
Quý		53		43		33		23		13		3

Khi nhìn Bảng Thiên Can và Địa Chi ở đã dẫn, có người thắc mắc và muốn biết làm thế nào thiết lập Bảng Thiên Can và Địa Chi. Để giải tỏa thắc mắc, xin lần lượt thưa rằng: Chúng ta nhìn dưới khung Thiên Can tức Thập Thiên Can, thì thấy có hàng dọc thẳng đứng từ trên xuống dưới thấy: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm và Quý.

Kế đến, nhìn dưới hàng Địa Chi tức Thập Nhị Địa Chi, thì thấy có hàng nằm ngang từ phải sang trái có ghi: Tý, Sửu, Dần, Mão (Mẹo), Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất và Hợi. Sau đó, lại thấy các con số nằm trong khung dưới Thập Nhị Địa Chi là : Tý, Sửu, Dần, Mão (Mẹo), Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất và Hợi.

Nhưng, chúng ta để ý sẽ thấy, các con số này nằm cách khoảng và mỗi số sai biệt nhau là 10. Bởi vì, trong Thập Thiên Can có : 5 Dương Mạng và 5 Âm Mạng để kết hợp với Thập Nhị Địa Chi có : 6 Dương Mạng và 6 Âm Mạng, cho nên khi lập Bảng Thiên Can và Địa Chi, bắt buộc phải dùng phương thức trên để nhịp nhàng trong vòng Vận Niên Lục Giáp, ví như ở hàng Giáp có : Tý 4, Dần 54, Thìn 44, Ngọ 34, Thân 24, Tuất 14 và ở hàng Ất có : Sửu 5, Mão (Mẹo) 55, Tỵ 45, Mùi 35, Dậu 25, Hợi 15. Nhưng để ý thấy : Tý 4, rồi chuyển khung kế tiếp là Dần 54... hàng kế Sửu 5, rồi chuyển khung kế tiếp là Mão 55... là đúng. Bởi vì, chúng ta lại thấy không vượt quá số 60 tức Vận Niên Lục Giáp.

Trở lại, tra tìm số lẻ dư thừa, ví như 25, thì thấy số này nằm ở hàng Ất thuộc Thiên Can và hàng Dậu thuộc Địa Chi, từ đó chúng ta biết ngay năm Âm Lịch là Ất Dậu như đã thấy ở trước. Từ đó, chúng ta áp dụng để tra tìm số lẻ dư thừa khi cần tới sau này.

Nhưng tại sao Giáp Tý không đặt số 1, mà lại số 4? Trong khi, Tân Dậu lại đặt để số 1? Bởi vì, Giáp đứng đầu Thập Thiên Can và Tý đứng đầu Thập Nhị Địa Chi. Đó là, thắc mắc hợp lý. Nhưng, xin giải đáp thắc mắc như sau: Bởi vì, khi thiết lập Bảng Thiên Can và Địa Chi, để tính năm Âm Lịch, cho nên dùng Thập Thiên Can để kết hợp với Thập Nhị Địa Chi. Nhưng chúng ta đã thấy, trong Bảng Kê Thập Thiên Can có số tận cùng của năm thuộc Can gì? ở trước, xin xem lại Bảng Kê Thập Thiên Can sau đây :

Các Thiên Can	Số tận cùng
1.- Thiên can là Canh	Số tận cùng là 0
2.- Thiên can là Tân	Số tận cùng là 1
3.- Thiên can là Nhâm	Số tận cùng là 2
4.- Thiên can là Quý	Số tận cùng là 3
5.- Thiên can là Giáp	Số tận cùng là 4
6.- Thiên can là Ất	Số tận cùng là 5
7.- Thiên can là Bính	Số tận cùng là 6
8.- Thiên can là Đinh	Số tận cùng là 7
9.- Thiên can là Mậu	Số tận cùng là 8
10.- Thiên can là Kỷ	Số tận cùng là 9

Chúng ta thấy: Can là Tân số tận cùng là 1 và Can là Giáp số tận cùng là số 4... cho nên chúng ta thấy, hàng Giáp có : Tý 4, Dần 54, Thìn 44, Ngọ 34, Thân 24, Tuất 14 và hàng Ất có: Sửu 5, Mão (Mẹo) 55, Tỵ 45, Mùi 35, Dậu 25, Hợi 15 (bởi vì, Can là Ất số tận cùng là số 5). Riêng Can là Tân số tận cùng là số 1, cho nên hàng Tân có: : Sửu 41, Mão (Mẹo) 31, Tỵ 21, Mùi 11, Dậu 1, Hợi 51 (xin xem lại Bảng Thiên Can và Địa Chi đã dẫn ở trước sẽ thấy rõ ràng). Do vậy, Bảng Thiên Can và Địa Chi đã dẫn, thấy được phương pháp tính ăn khớp rất khoa học và hợp lý.

Hơn nữa, khi để ý trong Bảng Thiên Can và Địa Chi, sẽ thấy có liên quan về Dương Âm mật thiết với nhau. Nếu các Thiên Can Dương như: Giáp, Bính, Mậu, Canh và Nhâm, thì kết hợp với các Địa Chi Dương như: Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân và Tuất.

Trái lại, các Thiên Can Âm như: Ất, Đinh, Kỷ, Tân và Quý, thì sẽ kết hợp với các Địa Chi Âm như: Sửu, Mão (Mẹo), Tỵ, Mùi, Dậu và Hợi

Do vậy, chúng ta cần lưu ý, đối với Thập Thiên Can và thập Nhị Địa Chi chỉ kết hợp Dương với Dương và Âm với Âm mà thôi và Không khi nào kết hợp Can Dương với Địa Âm hoặc Can Âm với Địa Dương, cho nên chúng ta không bao giờ thấy: Giáp Sửu, Bính Mão, Mậu Tỵ, Canh Mùi, Nhâm Dậu... hoặc trái lại Ất Tý, Đinh Dần, Kỷ Thìn, Tân Ngọ, Quý Thân... là thế đó.

Để chứng minh sự chính xác của nó, xin mời quý độc giả, xem lại Bảng Vận Niên Lục Giáp để so sánh sự kết hợp Dương Âm đối với Thập Thiên Can và Thập Nhị Địa có đúng không?

Bảng vận Niên lục giáp

01 Giáp Tý	21 Giáp Thân	41 Giáp Thìn
02 Ất Sửu	22 Ất Dậu	42 Ất Tỵ
03 Bính Dần	23 Bính Tuất	43 Bính Ngọ
04 Đinh Mão	24 Đinh Hợi	44 Đinh Mùi
05 Mậu Thìn	25 Mậu Tý	45 Mậu Thân
06 Kỷ Tỵ	26 Kỷ Sửu	46 Kỷ Dậu
07 Canh Ngọ	27 Canh Dần	47 Canh Tuất
08 Tân Mùi	28 Tân Mão	48 Tân Hợi
09 Nhâm Thân	29 Nhâm Thìn	49 Nhâm Tý
10 Quý Dậu	30 Quý Tỵ	50 Quý Sửu
11 Giáp Tuất	31 Giáp Ngọ	51 Giáp Dần

12 Ất Hợi	32 Ất Mùi	52 Ất Mão
13 Bính Tý	33 Bính Thân	53 Bính Thìn
14 Đinh Sửu	34 Đinh Dậu	54 Đinh Tỵ
15 Mậu Dần	35 Mậu Tuất	55 Mậu Ngọ
16 Kỷ Mão	36 Kỷ Hợi	56 Kỷ Mùi
17 Canh Thìn	37 Canh Tý	57 Canh Thân
18 Tân Tỵ	38 Tân Sửu	58 Tân Dậu
19 Nhâm Ngọ	39 Nhâm Dần	59 Nhâm Tuất
20 Quý Mùi	40 Quý Mão	60 Quý Hợi

Ngoài ra, nếu chúng ta muốn chuyển đổi năm Dương Lịch Trước Tây Lịch TTL hay Sau Tây Lịch, ví như :

1. Năm Dương Lịch trước Công Nguyên:

624 : là năm Phật Đản Sinh của Đức Phật Thích Ca.

Chúng ta lấy năm 624 : 60 thì số dư thừa 24. Sau cùng, xem coi bảng Bảng Tính năm Âm Lịch đối chiếu của năm dương Lịch ở dưới, thì chúng ta thấy số TTL 24 là năm Đinh Dậu, chính là năm Phật Đản Sinh của Đức Phật Thích Ca.

551 : là năm Đức Khổng Phu Tử hạ sanh

Chúng ta lấy năm 551 : 60 thì số dư thừa 11. Sau cùng, xem coi bảng Bảng Tính năm Âm Lịch đối chiếu của năm dương Lịch ở dưới, thì chúng ta thấy số TTL 11 là năm Canh Tuất, chính là năm Đức Khổng Phu Tử hạ sanh.

544 : là năm Đức Phật Thích Ca nhập Niết Bàn.

Chúng ta lấy năm 544 : 60 thì số dư thừa 4. Sau cùng, xem coi bảng Bảng Tính năm Âm Lịch đối chiếu của năm dương Lịch ở dưới, thì chúng ta thấy số TTL 4 là năm Đinh Tỵ, chính là năm Đức Phật Thích Ca nhập Niết Bàn.

497 : là năm Đức Khổng Phu Tử từ trần.

Chúng ta lấy năm 497: 60 thì số dư thừa 17. Sau cùng, xem coi bảng Bảng Tính năm Âm Lịch đối chiếu của năm dương Lịch ở dưới, thì chúng ta thấy số TTL 17 là năm Giáp Thìn, chính là năm Đức Khổng Phu Tử từ trần.

2. Năm Dương Lịch sau Công Nguyên :

1.- Năm 1945 là năm Âm Lịch gì?

Chúng ta lấy 1945 : 60 = 32 và số lẻ dư thừa là 25. Sau cùng, xem coi bảng Bảng Tính năm Âm Lịch đối chiếu của năm dương Lịch ở dưới, thì chúng ta thấy số STL 25 là năm Ất Dậu

2.- Năm 1954 là năm Âm Lịch gì?

Chúng ta lấy 1954 : 60 = 32 và số lẻ dư thừa là 34. Sau cùng, xem coi bảng Bảng Tính năm Âm Lịch đối chiếu của năm dương Lịch ở dưới, thì chúng ta thấy số STL 34 là năm Giáp Ngọ

3.- Năm 1975 là năm Âm Lịch gì?

Chúng ta lấy 1975 : 60 = 32 và số lẻ dư thừa là 55. Sau cùng, xem coi bảng Bảng Tính năm Âm Lịch đối chiếu của năm dương Lịch ở dưới, thì chúng ta thấy số STL 55 là năm Ất Mão

Bảng Tính năm Âm Lịch đối chiếu của năm dương Lịch

	Tý		Sửu		Dần		Mão		Thìn		Tỵ		Ngọ		Mùi		Thân		Dậu		Tuất		Hợi	
	T	S	T	S	T	S	T	S	T	S	T	S	T	S	T	S	T	S	T	S	T	S	T	S
	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L
Giáp	57	4			7	54			17	44			27	34			37	24			47	14		
Ất			56	5			6	55			16	45			26	35			36	25			46	15
Bính	45	16			55	6			5	56			15	46			25	36			35	26		
Đinh			44	17			54	7			4	57			14	57			24	37			34	27
Mậu	33	28			43	18			53	8			3	58			13	48			23	38		
Kỷ			32	29			42	19			52	9			2	59			12	49			22	39
Canh	21	40			31	30			41	20			51	10			1	60			11	50		
Tân			20	41			30	31			40	21			50	11			60	1			10	51
Nhâm	9	52			19	42			29	32			39	22			49	12			59	2		
Quý			8	53			18	43			28	33			38	23			48	13			58	3